

## Bức tranh về các doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam qua số liệu thống kê giai đoạn 2001-2012

*Trần Lan Anh\**

Doanh nghiệp có vị trí đặc biệt quan trọng của nền kinh tế, là bộ phận chủ yếu tạo ra tổng sản phẩm trong nước (GDP). Những năm gần đây, hoạt động của doanh nghiệp đã có bước phát triển, góp phần giải phóng và phát triển sức sản xuất, huy động và phát huy nội lực vào phát triển kinh tế xã hội, góp phần quyết định vào phục hồi và tăng trưởng kinh tế, tăng kim ngạch xuất khẩu, tăng thu ngân sách và tham gia giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội như: Tạo việc làm, xoá đói, giảm nghèo... Doanh nghiệp phát triển, đặc biệt là doanh nghiệp ngành công nghiệp tăng nhanh là nhân tố đảm bảo cho việc thực hiện các mục tiêu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nâng cao hiệu quả kinh tế, giữ vững ổn định và tạo thế mạnh hơn về năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trong quá trình hội nhập... Bài viết này phân tích đánh giá sự phát triển của khu vực doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam giai đoạn 2001-2012, đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của khu vực này trong tương lai.

Trong vòng 12 năm qua, số lượng các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp đã có sự tăng trưởng rất nhanh, từ 13 nghìn doanh nghiệp năm 2001 tăng lên trên 60 nghìn doanh nghiệp vào năm 2012; thu hút trên 5.4 triệu lao động, chiếm gần 50% tổng số lao động của toàn khu vực doanh nghiệp. Nguồn vốn tăng 12.1 lần, chiếm 27% tổng nguồn vốn của khu vực doanh nghiệp; tài sản cố định và đầu tư dài hạn tăng 11.5 lần, chiếm 49% tổng giá trị tài sản cố

định và đầu tư dài hạn của khu vực doanh nghiệp; doanh thu tăng 12.7 lần, chiếm 37% tổng doanh thu của khu vực doanh nghiệp; lợi nhuận tăng 5.1 lần so với năm 2001 và chiếm 58% tổng lợi nhuận của toàn khu vực doanh nghiệp; nộp thuế tăng trên 7.4 lần, tương đương với 313 nghìn tỷ năm 2012, chiếm trên 49% tổng số thuế đã nộp của toàn khu vực doanh nghiệp. Một số chỉ tiêu cơ bản trình bày ở Bảng 1 dưới đây:

**Bảng 1:** Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp giai đoạn 2001-2012

|          | Số Doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp) | Số lao động có đến 31/12 (Người) | Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) | TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) | Doanh thu thuần (Tỷ đồng) | Lợi nhuận (Tỷ đồng) | Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) |
|----------|---|----------------------------------|----------------------------------|---|---------------------------|---------------------|--|
| Năm 2001 | 13153                                       | 2006148                          | 399501                           | 232735  | 373711                    | 33103               | 42249  |
| Năm 2002 | 15873                                       | 2441059                          | 493274                           | 272088  | 458012                    | 41584               | 58994  |
| Năm 2003 | 18225                                       | 2807633                          | 588961                           | 330638  | 572909                    | 50885               | 59118  |
| Năm 2004 | 21939                                       | 3151292                          | 738613                           | 399844  | 742597                    | 69861               | 76683  |

\* Vụ Thống kê Công nghiệp, Tổng cục Thống kê

|          | Số Doanh nghiệp có đến 31/12 (Doanh nghiệp) | Số lao động có đến 31/12 (Người) | Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) | TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) | Doanh thu thuần (Tỷ đồng) | Lợi nhuận (Tỷ đồng) | Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) |
|----------|---|----------------------------------|----------------------------------|---|---------------------------|---------------------|--|
| Năm 2005 | 25584                                       | 3371766                          | 880584                           | 458295  | 935647                    | 75806               | 90905  |
| Năm 2006 | 27218                                       | 3650178                          | 1051774                          | 560307  | 1108333                   | 102942              | 114496                                       |
| Năm 2007 | 31790                                       | 4043615                          | 1348956                          | 687935  | 1417395                   | 122224              | 112092                                       |
| Năm 2008 | 39809                                       | 4297554                          | 1844904                          | 991076  | 1934389                   | 129107              | 158223                                       |
| Năm 2009 | 46727                                       | 4524258                          | 2510289                          | 1382511                                       | 2440026                   | 176471              | 174336                                       |
| Năm 2010 | 49456                                       | 4870887                          | 3185669                          | 1686758                                       | 3209436                   | 178556              | 190669                                       |
| Năm 2011 | 57105                                       | 5349773                          | 3851789                          | 2046986                                       | 4052713                   | 165889              | 274453                                       |
| Năm 2012 | 60835                                       | 5453975                          | 4853010                          | 26830761                                      | 4756894                   | 168589              | 3134788                                      |

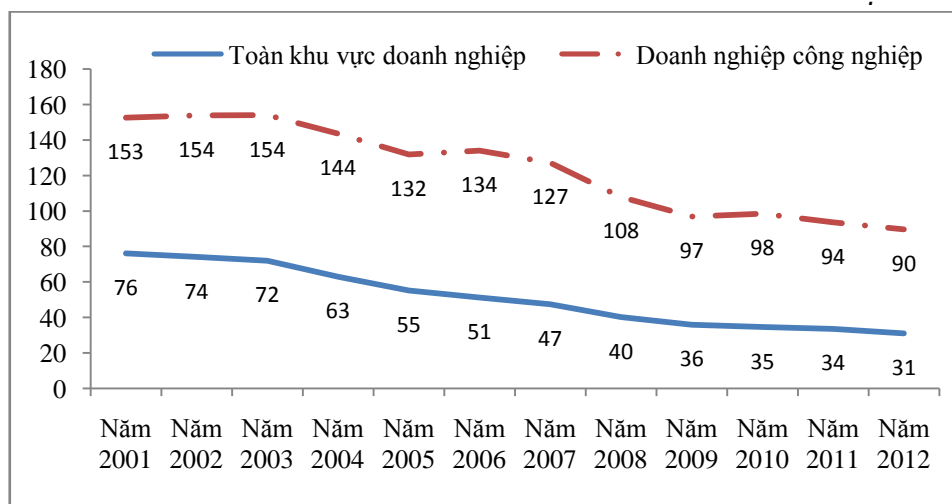
Nguồn: Số liệu điều tra doanh nghiệp 2011-2012, Tổng cục Thống kê

Dựa vào bảng số liệu ta thấy quy mô doanh nghiệp theo vốn, tài sản có xu hướng tăng lên, nhưng theo quy mô lao động, tỷ suất lợi nhuận lại giảm đi.

Năm 2001, số lao động bình quân 1 doanh nghiệp công nghiệp là 153 người, nhưng năm 2012 giảm xuống chỉ còn 90 người trên 1 doanh nghiệp. Tuy nhiên, quy mô của doanh nghiệp công nghiệp vẫn gấp 3 lần quy mô lao động của doanh nghiệp nói chung (Hình 01).

Hình 01: Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp

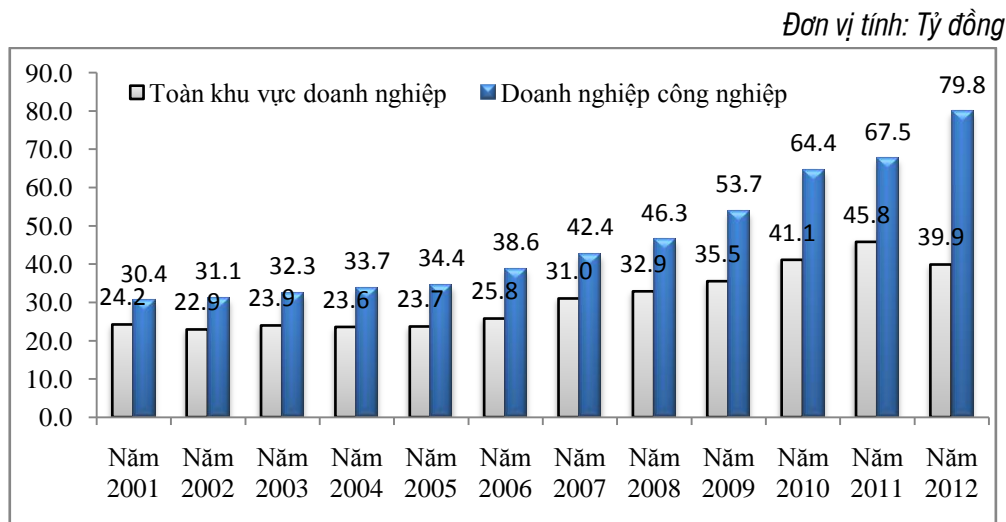
Đơn vị tính: Người



Nguồn: Số liệu điều tra doanh nghiệp 2001-2012, Tổng cục Thống kê

Ngược lại, nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp công nghiệp tăng khá cao, từ 30.4 tỷ đồng 1 doanh nghiệp năm 2001 tăng lên 79.8 tỷ đồng 1 doanh nghiệp vào năm 2012 (Hình 02).

**Hình 02:** Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp

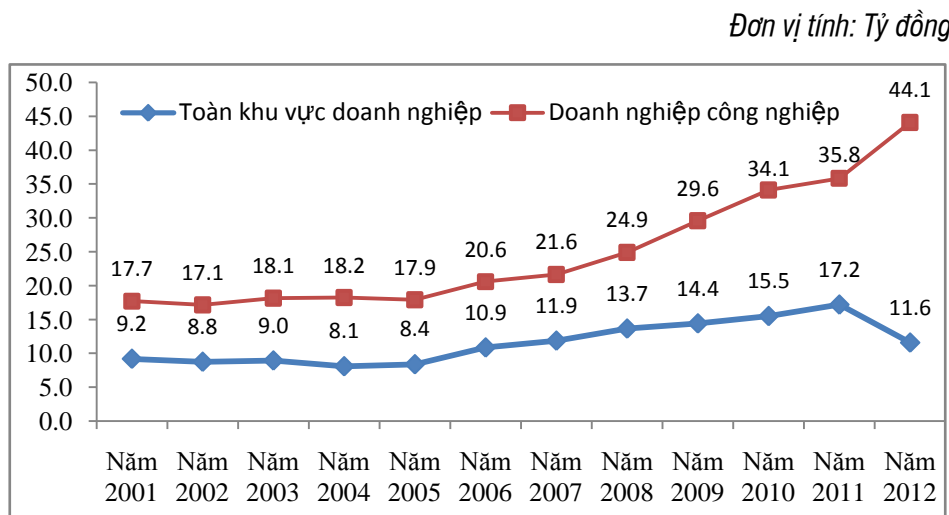


Nguồn: Số liệu điều tra doanh nghiệp 2001-2012, Tổng cục Thống kê

Tương tự như chỉ tiêu nguồn vốn, chỉ tiêu tài sản cố định và đầu tư dài hạn bình quân một doanh nghiệp công nghiệp cũng có xu hướng tăng cao hơn so với bình quân chung của khu vực doanh nghiệp. Trong giai đoạn 2001-2012, mức đầu tư cho tài sản cố định và đầu tư dài hạn bình quân 1 doanh nghiệp công nghiệp tăng trên 2.4 lần, trong đó bình quân chung của khu vực doanh nghiệp là 1.3 lần.

Riêng năm 2012, đầu tư tài sản cố định và đầu tư dài hạn bình quân 1 doanh nghiệp của toàn khu vực doanh nghiệp có sự sụt giảm mạnh (từ 17.2 tỷ 1 doanh nghiệp năm 2011 xuống 11.6 tỷ đồng trong năm 2012), nhưng doanh nghiệp công nghiệp tăng mạnh từ 35.8 tỷ đồng năm 2011 tăng lên 44.1 tỷ đồng năm 2012 (Hình 03).

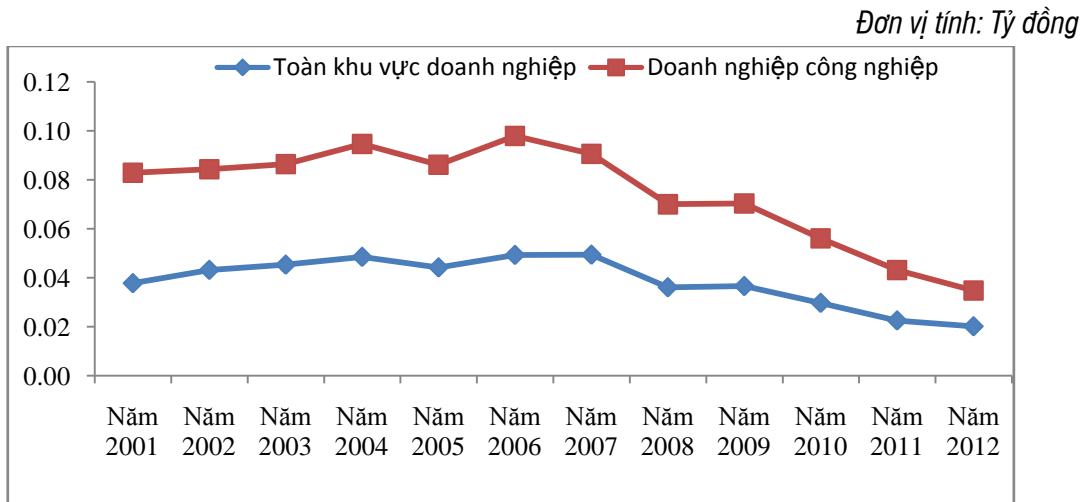
**Hình 03:** Tài sản cố định và đầu tư dài hạn bình quân 1 doanh nghiệp



Nguồn: Số liệu điều tra doanh nghiệp 2001-2012, Tổng cục Thống kê

Mức lợi nhuận trên vốn của các doanh nghiệp công nghiệp từ năm 2001 đến năm 2012 có sự sụt giảm mạnh. Nếu trong năm 2001, đầu tư 1 đồng vốn sẽ đem lại 0.08 đồng lợi nhuận. Nhưng đến năm 2012, đầu tư 1 đồng vốn chỉ đem lại 0.03 đồng lợi nhuận. Tương ứng với mức bình quân chung của khu vực doanh nghiệp là 0.04 đồng lợi nhuận cho 1 đồng vốn trong năm 2001 và 0.02 đồng lợi nhuận cho 1 đồng vốn vào năm 2012 (Hình 04).

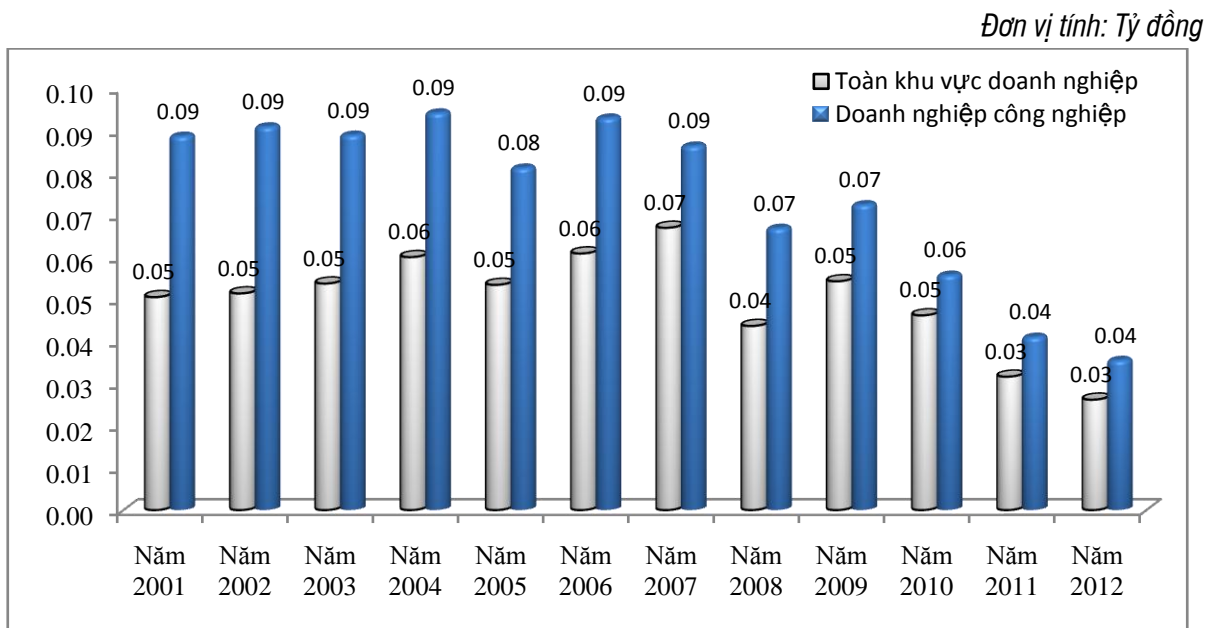
Hình 04: Tỷ suất lợi nhuận trên vốn



Nguồn: Số liệu điều tra doanh nghiệp 2001-2012, Tổng cục Thống kê

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của các doanh nghiệp công nghiệp vào năm 2012 cũng chỉ bằng khoảng 40% so với năm 2001. Mức tỷ suất lợi nhuận này là thấp hơn so với mức bình quân chung, chỉ bằng 51.8% so với toàn khu vực doanh nghiệp (Hình 05).

Hình 05: Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu



Nguồn: Số liệu điều tra doanh nghiệp 2001-2012, Tổng cục Thống kê

Mặc dù mức đầu tư tài sản cố định và đầu tư dài hạn bình quân cho 1 lao động có xu hướng tăng cao hơn nhiều so với bình quân chung của khu vực doanh nghiệp. Tuy nhiên doanh thu bình quân 1 lao động lại tăng thấp hơn, số liệu này cho thấy đầu tư của các doanh nghiệp công nghiệp trong giai đoạn 2011-2012 chưa hiệu quả.

**Bảng 2:** So sánh Doanh thu và TSCĐ&ĐTĐH bình quân 1 lao động

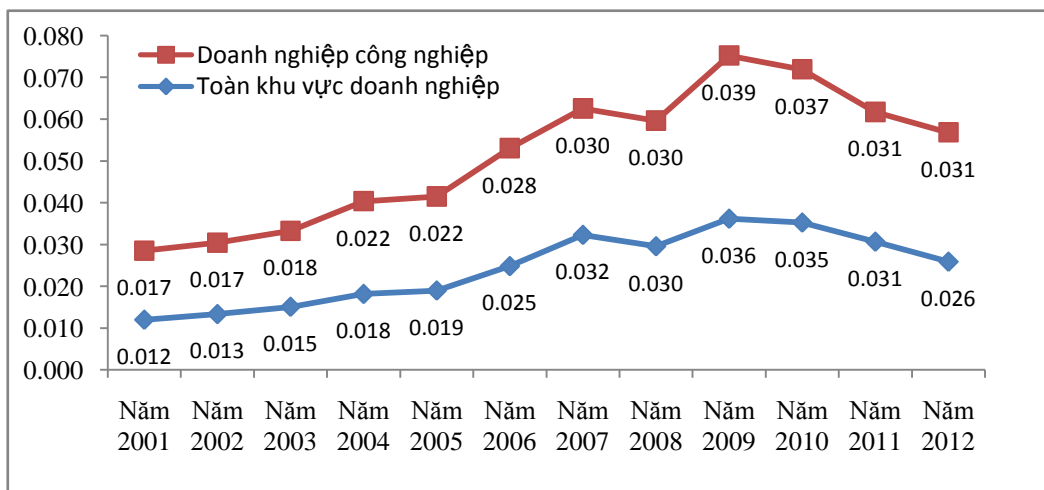
|          | Doanh thu bình quân 1 lao động (Tỷ đồng) |                          | TSCĐ&ĐTĐH bình quân 1 lao động (Tỷ đồng) |                          | So sánh khu vực DN công nghiệp và khu vực DN (%) |                     |
|----------|--|--------------------------|--|--------------------------|--|---------------------|
|          | Toàn khu vực doanh nghiệp                | Doanh nghiệp công nghiệp | Toàn khu vực doanh nghiệp                | Doanh nghiệp công nghiệp | Doanh thu BQ 1 LĐ                                | TSCĐ & ĐTĐH BQ 1 LĐ |
| Năm 2001 | 0.238                                    | 0.186                    | 0.121                                    | 0.116                    | 78.26  | 95.76               |
| Năm 2012 | 0.990                                    | 0.872                    | 0.375                                    | 0.492                    | 88.08  | 131.12              |

*Nguồn: Số liệu điều tra doanh nghiệp 2001-2012 và tác giả tính toán*

Số liệu ở Bảng 2 cho thấy mức tăng đầu tư của doanh nghiệp công nghiệp so với bình quân chung của khu vực doanh nghiệp tăng từ 95.76% năm 2001 lên 131.12% năm 2012, nhưng doanh thu bình quân 1 lao động của doanh nghiệp công nghiệp chỉ tăng từ 78.26% năm 2001 lên 88.08% năm 2012, lợi nhuận bình quân 1 lao động đối với doanh nghiệp công nghiệp trong giai đoạn 2001-2012 tăng trưởng thấp hơn so với bình quân chung của khu vực doanh nghiệp (Hình 06).

**Hình 06:** Lợi nhuận bình quân 1 lao động

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

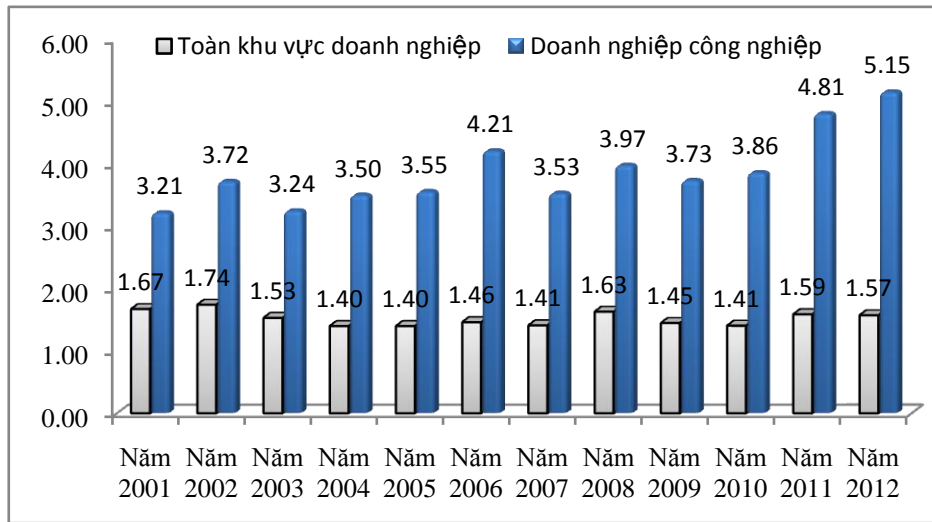


*Nguồn: Số liệu điều tra doanh nghiệp 2001-2012, Tổng cục Thống kê*

Tổng các khoản nợ ngân sách nhà nước của các doanh nghiệp công nghiệp trong năm 2012 là trên 313 nghìn tỷ đồng, chiếm 49% trong tổng các khoản phải nộp của toàn khu vực doanh nghiệp. Các khoản thuế và nợ ngân sách nhà nước bình quân một doanh nghiệp công nghiệp tăng 1.6 lần (từ 3.21 tỷ đồng doanh nghiệp năm 2001 tăng lên 5.15 tỷ đồng doanh nghiệp vào năm 2012). Trong khi đó, bình quân chung của khu vực doanh nghiệp lại có sự sụt giảm, năm 2001 là 1.67 tỷ đồng 1 doanh nghiệp, xuống còn 1.57 tỷ đồng 1 doanh nghiệp năm 2012 (Hình 07).

Hình 07: Thuế và các khoản nộp ngân sách bình quân 1 doanh nghiệp

Đơn vị tính: Tỷ đồng



Nguồn: Số liệu điều tra doanh nghiệp 2001-2012, Tổng cục Thống kê

Tóm lại, trong những năm vừa qua, khu vực doanh nghiệp nói chung và khu vực doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam nói riêng chịu sự tác động nặng nề của khủng hoảng kinh tế khu vực và thế giới. Bên cạnh những mặt tích cực đã đạt được về đóng góp đối với tăng trưởng kinh tế của quốc gia nói chung, khu vực doanh nghiệp công nghiệp cũng gặp khó khăn, bất cập trong việc xây dựng và thực thi các chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2015, tầm nhìn 2020. Chính vì vậy, việc xác định chiến lược phát triển và thực thi chiến lược công nghiệp phải được xác định rõ ràng và có các bước đi thích hợp với từng giai đoạn trong suốt quá trình thực hiện chiến lược. Một số gợi ý như sau:

- Lập các diễn đàn đối thoại để các bên liên quan thảo luận về những lĩnh vực chủ yếu của chính sách công nghiệp, những mục tiêu chiến lược, vai trò của Chính phủ và khu vực kinh tế tư nhân và kiến trúc thể chế cần thiết để có thể thực hiện chiến lược thành công;

- Xây dựng Luật Công nghiệp làm nền tảng pháp lý cho những văn bản dưới luật liên quan đến phát triển công nghiệp Việt Nam;

- Thiết lập cơ chế tư vấn với cộng đồng các doanh nghiệp (nhà nước và tư nhân) và các cơ quan Chính phủ để thảo luận về những dự thảo của quy hoạch công nghiệp tổng thể. Mục đích không chỉ là trao đổi về những vấn đề về kỹ thuật của quy hoạch mà cần để thể hiện và chứng tỏ trách nhiệm của các Bộ, Ngành ở tất cả các cấp từ trung ương đến địa phương;

- Thành lập một đơn vị hoặc một hội đồng cạnh tranh công nghiệp liên bộ để giám sát và đánh giá kết quả hoạt động công nghiệp ở cấp vĩ mô và cấp vi mô, trong phạm vi quốc gia cũng như quốc tế. Đơn vị này sẽ có nhiệm vụ cung cấp cho các bên liên quan những tin tức công nghiệp và tạo cơ sở cho việc theo dõi và đánh giá những tác động trong tương lai;

- Tiến hành nghiên cứu để xác định những kỹ năng còn thiếu ở cấp Chính phủ cần thiết cho việc tái hoạch định và thực hiện các chính sách công nghiệp;

- Xây dựng một kế hoạch hành động dựa trên cơ chế tổ chức và phối hợp để thực hiện chiến lược công nghiệp.

(Xem tiếp trang 30)

*(Tiếp theo trang 39)*

**Tài liệu tham khảo:**

1. Quản lý kinh tế (2009), NXB Chính trị - Hành chính Hà Nội.
2. TS. Nguyễn Thị Thu Hà, Nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, NXB Thông tấn.
3. Quản trị chiến lược – phát triển vị thế cạnh tranh, NXB Giáo dục.
4. Quản lý dự án lớn và nhỏ, NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
5. GS.TS. Nguyễn Đình Phan – GS.TS. Nguyễn Kế Tuấn, Kinh tế và quản lý công nghiệp.
6. Tổng cục Thống kê, Thực trạng phát triển doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2001-2012